

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS
DAMAC JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 1504B/2020/DAMAC/CV

V/v: Công bố BCTC hợp nhất năm 2019 đã
kiểm toán kèm giải trình chênh lệch số liệu

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Ha Noi, day 15 month 04 year 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HN

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND HANOI
STOCK EXCHANGE'S PORTAL



Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HN/ HaNoi Stock Exchange

- Tên tổ chức / Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS
- Mã chứng khoán/ Security Symbol: KSH
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Số 99 An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại/ Telephone: 024 3936 4695
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Hoàng Văn Long
Chức vụ/ Position: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS công bố thông tin BCTC hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán kèm giải trình chênh lệch số liệu.

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

.....

Lý do/ Reason:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 15/4/2020. tại đường dẫn: <http://damac.com.vn/>

This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 15/4/2020 Available at: <http://damac.com.vn/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.



Tài liệu đính kèm/

Attachment:

- Tài liệu liên quan đến việc
CBTT / Documents related to the
disclosure

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Văn Long



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn





Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damac GLS (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

I. CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Damac GLS (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH và Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản HAMICO) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700189368 ngày 13 tháng 9 năm 2000 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 26/07/2019, các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 575.096.750.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 : 575.096.750.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 99, An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động thăm dò địa chất, khoáng sản; Khai thác và chế biến khoáng sản (khai thác quặng kim loại), khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chế biến đá; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét; Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác, hàng nội thất công trình; Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp; Mua bán thực phẩm nông sản...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Damac Green	Nhà ông Phạm Văn Viễn, đường Nguyễn Chí Thanh, tổ 12, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	80,00%	93,33%	80,00%	93,33%

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 lỗ 38.024.557.620 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2018 lợi nhuận sau thuế lãi 3.830.301.963 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2019 âm 19.622.847.940 VND (Tại thời điểm 31/12/2018 lợi nhuận chưa phân phối là 16.722.383.272 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng Quản trị**

Ông	Hoàng Văn Long	Chủ tịch
Bà	Tạ Thu Thủy	Ủy viên
Bà	Mai Thúy Hằng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Minh Đức	Ủy viên
Ông	Hoàng Việt	Ủy viên

Bổ nhiệm ngày 30/06/2019, miễn nhiệm ngày 20/02/2020
Bổ nhiệm ngày 30/06/2019

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Hoàng Văn Long	Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Khánh Toàn	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01/10/2018, miễn nhiệm 08/03/2019
Ông	Nguyễn Công Khanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/08/2019

Ban Kiểm soát

Bà	Đinh Thị Khánh Ly	Trưởng ban	
Bà	Đỗ Thị Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2019
Ông	Vũ Thanh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2019

Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Minh Đức	Bổ nhiệm ngày 30/06/2019, miễn nhiệm ngày 18/02/2020
Bà	Trần Thị Vân	Bổ nhiệm ngày 18/06/2018, miễn nhiệm 18/03/2019
Bà	Đường Thị Thu Giang	Bổ nhiệm ngày 18/02/2020

Đại diện pháp luật

Ông	Hoàng Văn Long
-----	----------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damac GLS phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Duyệt, ngày 09 tháng 04 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc



HOÀNG VĂN LONG

Tổng Giám đốc

01172
CÔNG TY
CHIỂM HƯ
VỤ TỰ
NH KẾ
HIỆM TQ
IA NAN
P. PHỒ

Số: ...410.../BCKT-TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Damac GLS, được lập ngày 09/04/2020, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Damac GLS tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09... tháng 04 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Kiểm toán viên



VÕ THỊ MỸ HƯƠNG

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2018-142-1



Phó Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0479-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		586.648.344.597	657.946.791.146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	68.083.299	139.919.223
Tiền	111		68.083.299	139.919.223
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4	-	382.476.371.217
Chứng khoán kinh doanh	121		-	385.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(2.523.628.783)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		586.507.132.263	274.858.110.347
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	60.457.676.845	24.255.785.127
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	28.384.575.234	60.422.852.220
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	537.653.073.294	190.344.550.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(39.988.193.110)	(165.077.000)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1.112.702	394.340.000
Hàng tồn kho	141		1.112.702	394.340.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72.016.333	78.050.359
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.792.542	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.223.791	78.050.359
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		-	71.429.638
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	63.690.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	63.690.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	-	-
- Nguyên giá	222		41.544.364	41.544.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.544.364)	(41.544.364)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	7.739.638
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	7.739.638
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		586.648.344.597	658.018.220.784

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.605.885.550	49.951.204.117
I. Nợ ngắn hạn	310		16.605.885.550	49.951.204.117
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	15.226.925.000	17.429.702.091
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.374.865.350	1.374.865.350
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	-	16.779.310
Phải trả người lao động	314		-	14.670.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	-	92.000.000
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	4.095.200	31.023.187.366
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		570.042.459.047	608.067.016.667
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	570.042.459.047	608.067.016.667
Vốn góp của chủ sở hữu	411		575.096.750.000	575.096.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575.096.750.000	575.096.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(19.622.847.940)	16.722.383.272
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		18.401.709.680	12.892.081.309
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(38.024.557.620)	3.830.301.963
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.568.556.987	16.247.883.395
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		586.648.344.597	658.018.220.784

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Lập, ngày 09 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ MỸ

ĐƯỜNG THỊ THU GIANG

HOÀNG VĂN LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	60.548.273.382	70.866.768.760
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		60.548.273.382	70.866.768.760
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	60.174.369.394	69.684.156.725
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		373.903.988	1.182.612.035
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	36.962	6.368.543.235
Chi phí tài chính	22	VI.4	(2.523.562.783)	2.524.711.513
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	40.831.742.843	1.193.790.784
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(37.934.239.110)	3.832.652.963
Thu nhập khác	31	VI.5	432.966	
Chi phí khác	32	VI.6	90.751.476	2.351.000
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(90.318.510)	(2.351.000)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(38.024.557.620)	3.830.301.963
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(38.024.557.620)	3.830.301.963
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(37.593.114.607)	4.473.651.051
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(431.443.013)	(643.349.088)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(661)	(66)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Lập, ngày 09 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ MỸ

ĐƯỜNG THỊ THU GIANG

HOÀNG VĂN LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(38.024.557.620)	3.830.301.963
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		-	1.154.014
- Các khoản dự phòng	03		37.299.487.327	2.688.705.783
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.964)	(6.368.543.235)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(725.107.257)	151.618.525
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(285.526.448.026)	(34.804.231.010)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		393.227.298	126.179.208.117
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		96.772.681.435	(234.540.684.322)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		5.947.096	11.971.443
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	(66.174.612)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.826.568	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(189.071.872.886)	(143.068.291.859)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(385.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		189.000.000.000	518.561.750.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.962	6.368.543.235
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		189.000.036.962	149.930.293.235
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS
Số 99, An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống
Đa, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(8.050.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(7.450.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50=20+30+40$)	50		(71.835.924)	(587.998.624)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	139.919.223	727.917.847
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70=50+60+61$)	70	V.1	68.083.299	139.919.223

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ MỸ

Phụ trách kế toán

ĐƯỜNG THỊ THU GIANG

Lập, ngày 09 tháng 04 năm 2020



HOÀNG VĂN LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Damac GLS (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH và Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản HAMICO) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700189368 ngày 13 tháng 9 năm 2000 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 26/07/2019, các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 575.096.750.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 : 575.096.750.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 99, An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động thăm dò địa chất, khoáng sản; Khai thác và chế biến khoáng sản (khai thác quặng kim loại), khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chế biến đá; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét; Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác, hàng nội thất công trình; Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp; Mua bán thực phẩm nông sản...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính : không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Damac Green	Nhà ông Phạm Văn Viễn, đường Nguyễn Chí Thanh, tổ 12, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	80,00%	93,33%	80,00%	93,33%
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Huy Hoàng	Số 348, đường Nhạc Sơn, tổ 29, phường Kim Lân, thành phố Lào Cai,	0,00%	75,00%	0,00%	75,00%
Công ty TNHH Đầu tư Tam Nguyên	Số 002, đường Thanh Niên, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	0,00%	71,07%	0,00%	71,07%
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Lào Cai	Số 348, đường Nhạc Sơn, tổ 29, phường Kim Lân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	0,00%	27,78%	0,00%	27,78%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông lâm nghiệp Thịnh Vượng	Tầng 1, 257 đường Minh Khai, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	0,00%	42,29%	0,00%	42,29%
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Gia Huy	Số 428 đường Khánh Yên, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	0,00%	44,29%	0,00%	44,29%

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc để cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị của hàng tồn kho bao gồm:

Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;

Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu;

Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể được thực hiện là giá trị bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng hóa khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

15. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

17. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

18. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	62.236.954	126.448.511
- Tiền gửi ngân hàng	5.846.345	13.470.712
+ Tiền gửi (VND)	5.846.345	13.470.712
+ Tiền gửi (USD)	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	68.083.299	139.919.223

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	60.457.676.845	24.255.785.127
Công ty Cổ phần Thương mại Đông Đô Việt	5.084.400.000	5.084.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông lâm nghiệp Thịnh Vượng	25.606.200.000	-
Công ty TNHH AJIMAN Việt Nam	15.737.303.125	14.796.708.125
Công ty TNHH Xây dựng TMDV Dũng Hà	-	4.100.000.000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ đầu tư Gia Huy	5.239.440.000	-
Công ty TNHH đầu tư Bắc Vương	6.974.835.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng và Vật liệu LEG	1.815.498.720	4.374.677.000
Cộng	60.457.676.845	24.255.785.127

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn	27.073.449.014	59.556.000.000
Công ty TNHH Vận tải và xây dựng thương mại Hoàng Tiến	-	7.450.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt	-	-
Công ty TNHH Kết nối Tri thức và Công nghệ	26.977.449.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thái Nguyên	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Khang Linh	-	28.000.000.000
Các đối tượng khác	96.000.014	106.000.000
3.2. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.311.126.220	866.852.220
Công ty TNHH ACE.LK	1.311.126.220	866.852.220
Cộng	28.384.575.234	60.422.852.220

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS

Số 99, An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	385.000.000.000	382.476.371.217	2.523.628.783
Công ty TNHH Thương mại Xăng dầu Đại Việt	-	-	-	196.000.000.000	193.785.645.398	2.214.354.602
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vạn Cát	-	-	-	189.000.000.000	188.690.725.819	309.274.181
Cộng	-	-	-	385.000.000.000	382.476.371.217	2.523.628.783

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	14.800.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	137.853.073.294	-	190.300.550.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác (**)	385.000.000.000	-	44.000.000	-
- Phải trả khác (Dư nợ)	-	-	-	-
Cộng	537.653.073.294	-	190.344.550.000	-
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	63.690.000	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	63.690.000	-

Ghi chú:

(*) Ký quỹ ngắn hạn khác bao gồm:

- Hợp đồng đặt cọc số 0206/2018/HĐ/ACE-KSH giữa Công ty TNHH ACE.LK và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH về việc đảm bảo quyền phân phối độc quyền nhãn hàng Tinh dầu, nước hoa Ajmal Dubai được quy định tại hợp đồng độc quyền phân phối hàng hóa số 01/HĐ/ACE-KSH ngày 01/06/2018.

27.852.523.294

- Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0306/2018/HĐĐC-KSH tại số 99 An Trạch, P.Quốc Tử Giám, Q.Đống Đa, TP Hà Nội theo 04 GCN QSDĐ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CL155626, sổ vào sổ cấp GCNQSD đất/hồ sơ gốc số CT-DA01865 do UBND Thành phố Hà nội cấp ngày 17/11/2017, giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CL155625 sổ vào sổ cấp GCNQSD đất/ hồ sơ gốc số CT-DA01866, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CL155624 số CT-DA01867, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CL155624 số CT-DA01867.

110.000.000.000

- Các khoản khác

550.000

(**) Khoản phải thu khác bao gồm

- Hợp đồng hợp tác đầu tư - kinh doanh số 01/2019/GLS-GREEN giữa công ty Cổ phần Damac GLS với Công ty Cổ phần Damac Green. Mục đích hợp tác: Hợp tác kinh doanh cho công ty đi đầu tư phát triển các dự án (cụm công nghiệp Sơn Nam, đầu tư chế biến VLXD, đầu tư vốn lưu động kinh doanh nông sản, đầu tư hệ thống pin năng lượng mặt trời, ...). Thời hạn hợp tác 1 năm bắt đầu từ ngày 31/12/2019 đến hết ngày 31/12/2020 với số tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Damac GLS là 130.000.000.000 đồng.

130.000.000.000

Phải thu Công ty CP Năng lượng và Vật liệu LEG theo HĐ số 01/HĐHTKD/DAMAC-LEG

59.000.000.000

Phải thu lại của ông Nguyễn Trí Thành tiền đã nhận chuyển nhượng phần vốn của Công ty TNHH TM Xăng dầu Đại Việt nhưng không hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp đồng chuyển nhượng

144.000.000.000

Phải thu của bà Lê Thị Hạnh Nguyên tiền đã nhận chuyển nhượng phần vốn của Công ty TNHH TM Xăng dầu Đại Việt nhưng không hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp đồng chuyển nhượng

52.000.000.000

6 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	202.601.126.220	162.612.933.110	5.084.400.000	4.919.323.000
<u>Chi tiết:</u>				
+ Phải thu khách hàng	6.395.526.220	3.197.763.110	5.084.400.000	4.919.323.000
+ Phải thu khác	196.096.000.000	159.360.370.000	-	-
+ Trả trước cho người bán	109.600.000	54.800.000	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
<u>Chi tiết:</u>				
+ xxx	-	-	-	-
+ xxx	-	-	-	-
+ Khác	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	202.601.126.220	162.612.933.110	5.084.400.000	4.919.323.000

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	1.112.702	-	394.340.000	-
Cộng	1.112.702	-	394.340.000	-

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng
- Lý do trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS

Số 99, An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

8 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	41.544.364	-	-	41.544.364
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư, hàng hóa BĐS	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (hợp nhất)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	41.544.364	-	-	41.544.364
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	41.544.364	-	-	41.544.364
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư, hàng hóa BĐS	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (hợp nhất)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	41.544.364	-	-	41.544.364
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 41.544.364 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý VND



9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17.1. Ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư XDTM và XNK Thành Nam	-	-	17.429.701.123	17.429.701.123
Các đối tượng khác	-	-	968	968
17.2. Phải trả người bán là các bên liên quan	15.226.925.000	15.226.925.000	-	-
Công ty TNHH ACE.LK	15.226.925.000	15.226.925.000	-	-
Cộng	15.226.925.000	15.226.925.000	17.429.702.091	17.429.702.091

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	13.779.310	-	13.779.310	-
Thuế môn bài	3.000.000	-	3.000.000	-
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	16.779.310	-	16.779.310	-

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	4.095.200	-
- BHXH, BHYT, BHTN	-	23.187.366
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	5.000.000.000
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	26.000.000.000
Cộng	4.095.200	31.023.187.366

Ghi chú :

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS

Số 99, An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	575.096.750.000	-	-	16.778.889.689	65.566.259.352	657.441.899.041
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	2.582.418.568	1.247.883.395	3.830.301.963
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	(2.638.924.985)	(50.566.259.352)	(53.205.184.337)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	575.096.750.000	-	-	16.722.383.272	16.247.883.395	608.067.016.667
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	(37.593.114.607)	(431.443.013)	(38.024.557.620)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	575.096.750.000	-	-	(19.622.847.940)	14.568.556.987	570.042.459.047

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	575.096.750.000	575.096.750.000
Cộng	575.096.750.000	575.096.750.000

12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	575.096.750.000	575.096.750.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	575.096.750.000	575.096.750.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

12.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.509.675	57.509.675
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.509.675	57.509.675
+ Cổ phiếu phổ thông	57.509.675	57.509.675
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.509.675	57.509.675
+ Cổ phiếu phổ thông	57.509.675	57.509.675
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

12.5. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		0%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

12.6. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

13 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	-	-
- EUR	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	60.548.273.382	153.994.332.821
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.668.823.652
Cộng	60.548.273.382	70.866.768.760

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	60.174.369.394	146.894.116.547
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	9.811.278.878
Cộng	60.174.369.394	69.684.156.725

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.962	791.664.068
- Lãi bán các khoản đầu tư (chuyển nhượng vốn góp)	-	409.294.869
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	36.962	6.368.543.235

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	66.000	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (hoàn nhập dự phòng)	(2.523.628.783)	-
Cộng	(2.523.562.783)	2.524.711.513

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	432.966	-
Cộng	432.966	-

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ, CCDC	-	-
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính	90.751.476	2.351.000
- Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ	-	-
- Thuế GTGT không được hoàn	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	90.751.476	2.351.000

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.713.546	12.728.297
- Chi phí công cụ, dụng cụ	351.963.600	657.987.018
- Chi phí nhân công	-	1.154.014
- Chi phí khấu hao	6.000.000	7.000.000
- Thuế, phí, lệ phí	38.462.873.110	165.077.000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.966.523.609	343.326.702
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.668.978	6.517.763
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	<u>40.831.742.843</u>	<u>1.193.790.794</u>

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(38.024.557.620)	3.830.301.963
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(38.024.557.620)	3.830.301.963
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	57.509.675	57.509.675
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(661)</u>	<u>67</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Damac GLS không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng
Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Damac GLS không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Năm nay</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	<u>Năm nay</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý:

Khoản mục	Hà Nội	Lào Cai	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.060.403.382	58.487.870.000	60.548.273.382
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Cộng	2.060.403.382	58.487.870.000	60.548.273.382
Giá vốn			
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	1.941.593.394	58.232.776.000	60.174.369.394
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ cung cấp giữa các bộ phận	-	-	-
Cộng	1.941.593.394	58.232.776.000	60.174.369.394
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	118.809.988	255.094.000	373.903.988
Doanh thu hoạt động tài chính	31.013	5.949	36.962
Chi phí tài chính	(2.523.562.783)	-	(2.523.562.783)
Chi phí bán hàng	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.424.543.843	2.407.199.000	40.831.742.843
Thu nhập khác	-	432.966	432.966
Chi phí khác	85.525.463	5.226.013	90.751.476
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
Tổng lợi nhuận sau thuế	(35.867.665.522)	(2.156.892.098)	(38.024.557.620)
Tổng chi phí mua tài sản	-	-	-
Tài sản bộ phận	360.660.940.747	225.987.403.850	586.648.344.597
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	360.660.940.747	225.987.403.850	586.648.344.597
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	-
Nợ phải trả bộ phận phân bổ	4.095.200	16.601.790.350	16.605.885.550
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng cộng nợ	4.095.200	16.601.790.350	16.605.885.550

5050117
CÔNG
ÁCH NHIỆM H
CH VỤ TL
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM TC
PHÍA NẠI
- T.P HỒ

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
+ Tiền lương, thưởng	76.500.000	53.534.651
+ Thù lao	-	-

Các giao dịch khác

	Năm nay	Năm trước
Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

2.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH ACE.LK	Bên liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị	

Trong năm Công ty không có các giao dịch với các bên liên quan

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH ACE.LK	Trả trước người bán	1.311.126.220
	Ký quỹ	27.852.523.294
	Phải trả người bán	15.226.925.000

3. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không phát sinh

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ MỸ

Phụ trách kế toán

ĐƯỜNG THỊ THU GIANG

Lập, ngày 09 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



HOÀNG VĂN LONG

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp qui, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.

Số: *15/ta*/2020/DAMAC/CV
 V/v: Giải trình về chênh lệch số liệu BCTC
 năm 2019 trước, sau kiểm toán và chênh lệch
 BCTC năm 2019 – năm 2018

Hà Nội, ngày *15* tháng *04* năm 2020

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Damac GLS
 Mã chứng khoán: KSH
 Trụ sở chính: Số 99 An Trạch, P.Quốc Tử Giám, Q.Đống Đa, Tp.Hà Nội
 Điện thoại: 04. 39364695

Trước tiên, Công ty Cổ Phần Damac GLS xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua.

Qua BCTC của Công ty CP Damac GLS được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS) chúng tôi xin làm rõ vấn đề chênh lệch giữa số liệu Báo cáo tài chính tại thời điểm 31.12.2019 chưa được kiểm toán và đã được kiểm toán, cùng với đó Công ty giải trình chênh lệch giữa Báo cáo tài chính năm 2019 và năm 2018 đã được kiểm toán như sau:

I: Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính tại thời điểm 31.12.2019 chưa được kiểm toán và đã được kiểm toán

Công ty Cổ phần Damac GLS xin giải trình như sau:

S T T	CHỈ TIÊU	SỐ TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ SAU KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH	NGUYÊN NHÂN
	Bảng cân đối kế toán				
1	Chứng khoán kinh doanh	196.000.000.000	-	(196.000.000.000)	Chuyển khoản đầu tư từ chứng khoán kinh doanh sang phải thu khác do hợp đồng chuyển nhượng (mua) phần vốn Đại Việt không đạt được như thỏa thuận hai bên. Đã thu được 73 tỷ đầu năm 2020
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2.214.354.602	-	(2.214.354.602)	Hoàn nhập dự phòng Đại Việt
3	Phải thu ngắn hạn khác	471.771.073.294	537.653.073.294	65.882.000.000	Kiểm toán điều chỉnh khoản đầu tư từ chứng khoán kinh doanh sang khoản phải thu

					khác.
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.525.320.000)	(39.988.193.110)	(38.462.873.110)	Trích lập dự phòng phải thu khó đòi khoản chuyển nhượng vốn
5	Phải trả ngắn hạn khác	130.000.000.000	-	(130.000.000.000)	Kiểm toán điều chỉnh lại triệt tiêu các khoản nội bộ
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.184.921.670	(19.622.847.940)	(35.807.769.610)	Do ảnh hưởng bởi chi tiêu trích lập các khoản dự phòng
	Báo cáo kết quả kinh doanh				
1	Chi phí tài chính	(309.208.181)	(2.523.562.783)	(2.214.354.602)	Do hoàn nhập dự phòng Đại Việt
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.364.763.533	40.831.742.843	38.466.979.310	Do trích lập khoản phải thu khó đòi từ chuyển nhượng vốn
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.681.614.724)	(37.934.239.110)	(36.252.624.386)	Do ảnh hưởng của các khoản trích lập dự phòng và hoàn nhập dự phòng.
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.797.199.727)	(38.024.557.620)	(36.227.357.893)	

II: Giải trình chênh lệch giữa Báo cáo tài chính năm 2019 và năm 2018

Công ty Cổ phần Damac GLS xin giải trình như sau:

1. BCTC riêng

Khoản mục	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(35.867.342.556)	(2.409.115.010)	(33.458.227.546)

Theo báo cáo KQKD năm 2019 lợi nhuận sau thuế TNDN là (35.867.342.556) đồng, lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 là (2.409.115.010) đồng, lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 giảm 33.458.227.546 đồng so với năm 2018. Nguyên nhân là do năm 2019 tiến hành trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi từ chuyển nhượng vốn: 36.687.630.000 đồng và hoàn nhập dự phòng Đại Việt : 2.214.354.602 đồng.

2. BCTC hợp nhất

Khoản mục	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(38.024.557.620)	3.830.301.963	(41.854.859.583)

Theo báo cáo KQKD hợp nhất năm 2019 lợi nhuận sau thuế TNDN là (38.024.557.620) đồng, lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 là 3.830.301.963 đồng chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 giảm 41.854.859.583 đồng so với năm 2018. Nguyên nhân là do tại công ty mẹ năm 2019 trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi từ chuyển nhượng vốn: 36.687.630.000 đồng và hoàn nhập dự phòng Đại Việt : 2.214.354.602 đồng.

Trên đây là những giải trình của Công ty CP Damac GLS liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2019

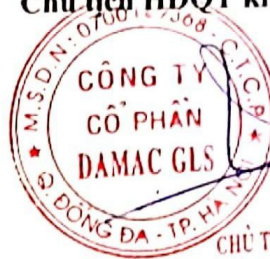
Công ty rất mong tiếp tục nhận được sự quan tâm của quý cơ quan.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc



CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Văn Long



CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 1504c/2020/Damac GLS-CV
(V/v: Xin giải trình về việc chậm CBTT
BCTC năm 2019 đã kiểm toán)

Hà Nội, Ngày 15 tháng 04 năm 2020

Kính gửi : - UBCK nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

Tên công ty: Công ty CP Damac GLS

Mã chứng khoán: KSH

Địa chỉ: 99 An Trạch, P. Quốc Tử Giám, Q. Đống Đa, TP.HN

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015

Căn cứ Công văn số : 2802/UBCK-GSDC ngày 27/03/2020 của UBCKNN

Căn cứ Chi thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 31/03/2020

Chúng tôi xin trình bày với UBCKNN, Quý Sở giao dịch chứng khoán HN và quý cổ đông một việc như sau:

Theo khoản c điều 8 thông tư 155/2015/TT-BTC về thời hạn công bố báo cáo tài chính năm:

"...Công ty đại chúng phải công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

Trường hợp công ty đại chúng không thể hoàn thành việc công bố báo cáo tài chính năm trong thời hạn nêu trên do phải lập báo cáo tài chính năm hợp nhất hoặc báo cáo tài chính năm tổng hợp; hoặc do các công ty con, công ty liên kết của công ty đại chúng cũng phải lập báo cáo tài chính năm có kiểm toán, báo cáo tài chính năm hợp nhất hoặc báo cáo tài chính năm tổng hợp thì Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét gia hạn thời gian công bố báo cáo tài chính năm khi có yêu cầu bằng văn bản của công ty, nhưng tối đa không quá 100 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật liên quan..."

Do dịch bệnh covid-19 diễn biến phức tạp vào đúng thời điểm hoàn thiện báo cáo nên công ty chúng tôi gặp rất nhiều vướng mắc và khó khăn trong quá trình tập hợp số liệu, hồ sơ để làm việc với công ty kiểm toán. Vì vậy công ty chúng tôi đã chủ động làm công văn xin gia hạn



